

Công ty CP Xuất Nhập Khẩu An Giang
Số 01, Ngô Gia Tận P. Mỹ Long, TP Long Xuyên, Tỉnh An Giang



CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2021
Ngày 31/03/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		706.842.522.684	580.877.187.087
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.291.100.585	108.240.348.675
1. Tiền	111		5.291.100.585	18.740.348.675
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	89.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	102.740.000.000	164.750.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		102.740.000.000	164.750.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	82.956.379.217	87.708.223.563
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		54.494.030.628	64.572.789.340
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.079.359.543	24.206.450.322
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		18.166.764.890	4.712.759.745
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.783.775.844)	(5.783.775.844)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	510.986.434.478	215.381.629.623
1. Hàng tồn kho	141		515.502.508.520	220.300.339.285
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.516.074.042)	(4.918.709.662)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9	4.868.608.404	4.796.985.226
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		641.726.715	890.574.892
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.226.881.689	3.906.410.334
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		174.848.282.867	177.728.504.436
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	10	632.000.000	632.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		632.000.000	632.000.000
II. Tài sản cố định	220	11	116.948.166.852	120.036.013.359
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	85.493.119.489	88.987.918.004
- Nguyên giá	222		298.992.958.004	298.663.131.373
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(213.499.838.515)	(209.675.213.369)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	31.455.047.363	31.048.095.355
- Nguyên giá	228		35.097.855.246	34.453.828.246
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.642.807.883)	(3.405.732.891)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		31.414.500	557.275.398
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31.414.500	557.275.398
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	48.818.555.148	48.898.555.148
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		48.818.555.148	48.818.555.148
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.950.000	19.950.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.950.000)	(19.950.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	80.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.418.146.367	7.604.660.531
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	7.391.689.018	6.578.203.182
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.026.457.349	1.026.457.349
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		881.690.805.551	758.605.691.523

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		440.156.476.599	319.659.586.375
I. Nợ ngắn hạn	310		436.670.104.765	315.626.085.041
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	15.688.919.057	14.177.366.771
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	5.422.786.055	6.788.104.809
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4.384.651.129	4.118.509.735
4. Phải trả người lao động	314		1.745.946.982	5.213.127.392
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.547.529.935	2.337.896.099
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	5.020.068.338	4.916.906.966
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	398.032.080.000	273.889.500.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	3.828.123.269	4.184.673.269
II. Nợ dài hạn	330		3.486.371.834	4.033.501.334
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	976.381.818	818.181.818
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	2.509.990.016	3.215.319.516
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		441.534.328.952	438.946.105.148
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	441.534.328.952	438.946.105.148
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.464.000.000	120.464.000.000
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		134.049.328.952	131.461.105.148
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		131.461.105.148	107.039.123.735
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.588.223.804	24.421.981.413
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		881.690.805.551	758.605.691.523

LẬP BIỂU

TÔN VĂN CHÍ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 14 tháng 04 năm 2021



TRẦN HOÀNG AN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 01 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	371.630.371.860	472.166.914.543	371.630.371.860	472.166.914.543
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		162.803.847	57.815.626	162.803.847	57.815.626
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		371.467.568.013	472.109.098.917	371.467.568.013	472.109.098.917
4. Giá vốn hàng bán	11	23	339.143.250.433	433.668.461.160	339.143.250.433	433.668.461.160
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.324.317.580	38.440.637.757	32.324.317.580	38.440.637.757
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.514.920.529	1.860.935.314	1.514.920.529	1.860.935.314
7. Chi phí tài chính	22	25	2.165.800.111	3.901.802.697	2.165.800.111	3.901.802.697
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.951.367.053	3.499.649.820	1.951.367.053	3.499.649.820
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	26	22.651.078.524	28.519.379.905	22.651.078.524	28.519.379.905
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	5.480.860.344	4.820.387.169	5.480.860.344	4.820.387.169
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.541.499.130	3.060.003.299	3.541.499.130	3.060.003.299
12. Thu nhập khác	31		502.223.610	2.687.815.764	502.223.610	2.687.815.764
13. Chi phí khác	32		42.286.452	1.754.429.840	42.286.452	1.754.429.840
14. Lợi nhuận khác	40	27	459.937.158	933.385.924	459.937.158	933.385.924
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.001.436.288	3.993.389.223	4.001.436.288	3.993.389.223
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.413.212.484	907.062.657	1.413.212.484	907.062.657
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.588.223.804	3.086.326.566	2.588.223.804	3.086.326.566
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.588.223.804	3.103.870.612	2.588.223.804	3.103.870.612
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	(17.544.046)	-	(17.544.046)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	142	170	142	170

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 14 tháng 04 năm 2021
TỔNG GIÁM ĐỐC

TÔN VĂN CHÍ

TRẦN THỊ CẨM CHÂM



TRẦN HOÀNG AN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.001.436.288	3.993.389.223
2. Điều chỉnh cho các khoản:			-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.147.902.921	4.868.730.223
Các khoản dự phòng	03	(402.635.620)	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	152.853.098	(1.191.329.568)
Chi phí lãi vay	06	2.065.139.940	3.499.649.820
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.964.696.627	11.170.439.698
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	37.347.500.595	(22.409.154.580)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(295.202.169.235)	(284.522.234.042)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(34.058.904.673)	20.010.425.674
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(596.216.892)	936.641.745
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.888.639.581)	(1.895.246.211)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.839.256.094)	(5.568.694.102)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.206.859.816	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.903.581.981)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(289.969.711.418)	(282.277.821.817)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(305.400.000)	(897.576.550)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	15.854.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(66.630.000.000)	(30.850.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	74.314.000.000	84.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	15.580.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.287.428.783	1.907.528.152
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	24.261.883.328	54.259.951.602
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	491.262.080.000	591.415.615.598
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(374.803.500.000)	(394.448.576.676)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	116.458.580.000	196.967.038.922
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(149.249.248.090)	(31.050.831.293)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	154.540.348.675	37.378.388.934
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5.291.100.585	6.327.557.641

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 14 tháng 04 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

TÔN VĂN CHÍ

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

TRẦN HOÀNG AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

- Cty TNHH Angimex - Kitoku
- Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2021 bao gồm:

Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO	100%
Công ty TNHH Lương thực Angimex	100%
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ANGIMEX	100%

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là: Kinh doanh phân bón, Lương thực, Mô tô xe máy+ phụ tùng

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2021

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/20201 đến ngày 31/03/2021.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2021

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:
Nguyên vật liệu và hàng hóa

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2021

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2021

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2021

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	753.677.386	652.431.321
Tiền gửi ngân hàng	4.537.423.199	18.087.917.354
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	89.500.000.000
	5.291.100.585	108.240.348.675

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	102.740.000.000	164.750.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
	102.740.000.000	164.750.000.000

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

	Số cuối kỳ 31/03/2021			
	VND	USD	Tổng cộng	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh An Giang	50.000.000		50.000.000	6,4%/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	29.500.000.000		29.500.000.000	4,9%-5,3%/năm
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	31.090.000.000		31.090.000.000	6,0%/năm
Ngân hàng TMCP Phương Đông - PGD Thoại Sơn	1.000.000.000		1.000.000.000	5,8%/năm
Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh An Giang	41.100.000.000		41.100.000.000	6,4%-6,55%/năm
Tổng cộng	102.740.000.000		102.740.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2021

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU	31/03/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
Phải thu khách hàng	54.494.030.628		64.572.789.340	
Liên hiệp Hợp Tác Xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	1.848.006.570		3.902.203.723	
- CÔNG TY TNHH BIA ANHEUSER- BUSCH INBEV VIỆT NAM	1.854.000.000		4.635.000.000	
Công ty TNHH Nhà Máy Bia HEINEKEN VIỆT NAM	9.404.640.000		-	
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM ONE-ONE MIỀN NAM	1.742.340.600		-	
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM ORION VINA	-		5.304.260.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN NEW RICE	2.297.249.500		-	
Cửa Hàng Phụ Tùng Honda Tuấn Hằng	320.505.364		-	
-Khách hàng CN Campuchia	2.975.577.909		-	
-Cửa Hàng VTNN Vân Ngọc	640.080.000		-	
-Khách hàng khác	33.411.630.685		50.731.325.617	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.783.775.844)		(5.783.775.844)	
Trả trước cho người bán	16.079.359.543		24.206.450.322	
Koelmesse Pte Ltd.	224.523.450		-	
Cty Honda Việt Nam	10.001.570.623		19.742.666.288	
Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Lý Nghĩa	759.203.000		-	
- Công Ty Cp Docimexco	528.874.000		-	
- Nông dân	-		1.084.275.000	
-Khách hàng khác	4.565.188.470		3.379.509.034	
Các khoản phải thu khác	18.166.764.890		4.712.759.745	
-Lãi phải thu tạm tính	-		1.004.250.412	
-Tạm ứng	654.953.013		469.673.040	
-Các khoản khác	17.511.811.877		3.238.836.293	
Cộng	82.956.379.217		87.708.223.563	
8. HÀNG TỒN KHO	31/03/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	109.775.370.258	(1.731.059.534)	15.906.111.770	(1.952.272.722)
Công cụ dụng cụ	3.452.474.040	-	4.711.813.012	-
Sản phẩm dở dang	6.110.910.228	-	900.819.243	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Thành phẩm	200.938.369.466	-	72.018.353.334	-
Hàng hóa	195.225.384.528	(2.785.014.508)	126.763.241.926	(2.966.436.940)
	515.502.508.520	(4.516.074.042)	220.300.339.285	(4.918.709.662)
9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
Chi phí trả trước ngắn hạn	641.726.715		890.574.892	
Thuế GTGT được khấu trừ	4.226.881.689		3.906.410.334	
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	-		-	
	4.868.608.404		4.796.985.226	
10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	31/03/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	632.000.000		632.000.000	
	632.000.000		632.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2021

11a. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	137.783.772.477	136.175.052.901	17.128.093.112	7.576.212.883	-	298.663.131.373
Mua trong kỳ	-	218.500.000	-	-	-	218.500.000
Đầu tư XDCB hoàn Thành	235.426.631	-	-	-	-	235.426.631
Thanh lý, nhượng bán	-	(124.100.000)	-	-	-	(124.100.000)
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2021	138.019.199.108	136.269.452.901	17.128.093.112	7.576.212.883	-	298.992.958.004
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2021	(85.889.277.792)	(104.527.602.777)	(12.653.522.171)	(6.604.810.629)	-	(209.675.213.369)
Khấu hao trong kỳ	(1.769.165.764)	(1.740.465.474)	(291.081.387)	(110.115.304)	-	(3.910.827.929)
Thanh lý, nhượng bán	-	86.202.783	-	-	-	86.202.783
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2021	(87.658.443.556)	(106.181.865.468)	(12.944.603.558)	(6.714.925.933)	-	(213.499.838.515)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	51.894.494.685	31.647.450.124	4.474.570.941	971.402.254	-	88.987.918.004
Tại ngày 31/03/2021	50.360.755.552	30.087.587.433	4.183.489.554	861.286.950	-	85.493.119.489

11b. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	29.695.755.246	-	1.181.769.000	-	30.877.524.246
Mua trong kỳ	2.599.215.000	612.300.000	1.008.816.000	-	4.220.331.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2021	32.294.970.246	612.300.000	2.190.585.000	-	35.097.855.246
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	(2.574.284.915)	(220.424.949)	(611.023.027)	-	(3.405.732.891)
Khấu hao trong kỳ	(118.825.477)	(30.555.322)	(87.694.193)	-	(237.074.992)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2021	(2.693.110.392)	(250.980.271)	(698.717.220)	-	(3.642.807.883)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	27.121.470.331	(220.424.949)	570.745.973	-	27.471.791.355
Tại ngày 31/03/2021	29.601.859.854	361.319.729	1.491.867.780	-	31.455.047.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2021

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	48.818.555.148	48.818.555.148
Trái phiếu		80.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.950.000	19.950.000
	<u>48.838.505.148</u>	<u>48.918.505.148</u>
(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :		
	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
-Cty TNHH Angimex - Kitoku	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % sở hữu
-Cty TNHH TM Saigon An Giang	32,96%	32,96%
	25,00%	25,00%
Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31/03/2020 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:		
Giá trị đầu tư	Cty TNHH TM Saigon An Giang	Cty TNHH Angimex - Kitoku
Vào ngày 01/01/2021		
và ngày 31/03/2021	<u>11.500.000.000</u>	<u>2.951.148.000</u>
Phản lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết		
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2021		
và ngày 31/03/2021	<u>8.180.461.277</u>	<u>26.186.945.871</u>
Giá trị còn lại		
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2021		
và ngày 31/03/2021	<u>19.680.461.277</u>	<u>29.138.093.871</u>
(b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :		
	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
-HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng	Giá gốc	Giá gốc
-Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư & PT - CNĐT	19.950.000	19.950.000
	Dự phòng	Dự phòng
	(19.950.000)	(19.950.000)
	<u>19.950.000</u>	<u>19.950.000</u>
	<u>(19.950.000)</u>	<u>(19.950.000)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2021

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	31/03/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí san lấp mặt bằng	3.465.380.582	3.342.866.290
Công cụ và dụng cụ	861.730.213	909.012.793
Khác	3.064.578.223	2.326.324.099
Tổng cộng:	<u>7.391.689.018</u>	<u>6.578.203.182</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Công ty TNHH Lương Thực Angimex		
Công Ty Cổ Phần Bao Bì Nhựa Sopha	1.003.521.200	
Cty Honda Việt Nam	10.750.547.755	11.900.465.048
-Khách hàng khác	3.934.850.102	2.276.901.723
Cộng	<u>15.688.919.057</u>	<u>14.177.366.771</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Đầu Tư TMDV Cánh Đồng Vàng	-	3.167.500.000
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	3.075.000.000	-
Công ty TNHH Gia Công Cắm Gạo		
HONOROAD Việt Nam	628.350.000	-
- CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DỪNG HỒNG PHÁT	-	622.041.523
-Khách hàng khác	1.719.436.055	2.998.563.286
Tổng cộng:	<u>5.422.786.055</u>	<u>6.788.104.809</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

		<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Cuối kỳ 31/03/2021	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ Đầu kỳ 01/01/2021
Thuế GTGT đầu ra	2.667.047.450	1.025.579.353	3.692.626.802
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.413.212.484	3.839.256.094	1.413.212.483
Thuế thu nhập cá nhân	304.391.195	280.046.764	305.184.319
Thuế khác	-	16.000.000	16.000.000
	<u>4.384.651.129</u>	<u>5.160.882.211</u>	<u>5.427.023.604</u>
			<u>4.118.509.735</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2021

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả	93.889.246	661.145.713
Chi phí vận chuyển, bán hàng	-	117.253.153
Các khoản chiết khấu phải trả	378.733.347	436.614.299
Thù lao HĐQT	264.500.000	624.500.000
Các khoản khác	1.810.407.342	498.382.934
	2.547.529.935	2.337.896.099

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.489.391.893	1.338.914.893
Bảo hiểm xã hội	59.183.234	-
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Các khoản khác	1.053.914.418	1.160.413.280
	5.020.068.338	4.916.906.966
Phải trả dài hạn		
Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	2.509.990.016	3.215.319.516
Phải trả dài hạn khác	976.381.818	818.181.818
	3.486.371.834	4.033.501.334

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.512.778.493	3.567.778.493
Quỹ phúc lợi XH	315.344.776	616.894.776
Quỹ xây dựng nông thôn	-	-
	3.828.123.269	4.184.673.269

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2021	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	VND 01/01/2021
Vay ngắn hạn	398.032.080.000	300.489.500.000	424.632.080.000	273.889.500.000
-Vay ngắn hạn ngân hàng	(1) 398.032.080.000	300.489.500.000	424.632.080.000	273.889.500.000
Tổng cộng	398.032.080.000	300.489.500.000	424.632.080.000	273.889.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	<i>Số cuối kỳ 31/03/2021</i>		<i>Tổng cộng</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>USD</i>			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh An Giang	55.000.000.000		55.000.000.000	3 tháng từ ngày giải ngân	4,0%/năm
Ngân Hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	136.800.000.000	320.000	144.182.080.000	90 ngày từ ngày giải ngân	4,0% - 4,3%/năm đối với vay VNĐ, 3%/năm đối với vay USD
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	198.850.000.000		198.850.000.000	4 tháng từ ngày giải ngân	4,5%/năm đối với vay VNĐ
TỔNG CỘNG	390.650.000.000	320.000	398.032.080.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2021

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối doái	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2020	182.000.000.000		120.464.000.000	5.021.000.000	133.519.123.735	-	441.004.123.735
Lãi trong năm					24.734.124.627		24.734.124.627
Trích lập quỹ							-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(1.000.000.000)		(1.000.000.000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá							-
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức năm 2019					(25.480.000.000)		(25.480.000.000)
Khác					(312.143.214)		(312.143.214)
Tại ngày 31/12/2020	182.000.000.000	-	120.464.000.000	5.021.000.000	131.461.105.148	-	438.946.105.148
Lãi trong kỳ					2.588.223.804		2.588.223.804
Trích lập quỹ							-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							-
Đánh giá chênh lệch tỷ giá							-
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức							-
Khác							-
Tại ngày 31/03/2021	182.000.000.000	-	120.464.000.000	5.021.000.000	134.049.328.952	-	441.534.328.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2021

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng lương thực	203.749.965.297	313.505.546.901
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	157.177.711.054	149.422.791.394
Doanh thu bán phân bón	9.665.689.226	5.978.607.377
Doanh thu bán hàng Mỹ phẩm, thực phẩm chức năng	-	2.367.260.131
Doanh thu khác	1.037.006.283	892.708.740
	371.630.371.860	472.166.914.543
Các khoản giảm trừ	162.803.847	57.815.626
Doanh thu thuần	371.467.568.013	472.109.098.917

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Giá vốn bán hàng lương thực	191.631.907.316	292.603.389.897
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	140.724.046.646	134.465.597.084
Giá vốn bán phân bón	6.787.296.471	4.725.947.513
Giá vốn bán hàng Mỹ phẩm, thực phẩm chức năng	-	1.873.526.666
Giá vốn khác	-	-
Cộng	339.143.250.433	433.668.461.160

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.081.427.472	1.191.329.568
Lãi bán hàng trả chậm	42.564.000	30.847.000
Lãi chênh lệch mua cty con	-	-
Cộng	1.514.920.529	1.860.935.314

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.951.367.053	3.499.649.820
Lỗ chênh lệch tỷ giá	202.508.058	402.152.877
Hoàn nhập chi phí chiết khấu thanh toán	11.925.000	-
Cộng	2.165.800.111	3.901.802.697

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	335.055.020.713	428.838.519.978
Chi phí nhân công	13.590.128.019	14.508.023.605
Chi phí khấu hao	4.147.902.921	4.868.730.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.774.322.283	14.749.890.065
Chi phí khác	2.707.815.365	4.043.064.364
	367.275.189.301	467.008.228.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2021

27. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	15.854.545	-
Thu nhập khác	486.369.065	2.687.815.764
Thu nhập khác	502.223.610	2.687.815.764
Chi phí khác	42.286.452	1.754.429.840
Chi phí khác	42.286.452	1.754.429.840
Lợi nhuận khác	459.937.158	933.385.924

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.001.436.288	3.993.389.223
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	-	-
Thu nhập cổ tức	-	-
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi trợ cấp thôi việc	(619.406.929)	(876.666.109)
Các khoản khác	-	384.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	3.382.029.359	3.500.723.114
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	1.413.212.484	907.062.657
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.413.212.484	907.062.657
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc		
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí khấu hao vượt qui định		
	-	-

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.588.223.804	3.086.326.566
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	2.588.223.804	3.086.326.566
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	142	170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2021

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

30.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong năm 2021 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo	-	19.237.500
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Cty liên doanh	Bán gạo	9.565.600.000	9.495.690.000
		Cho thuê kho	349.979.400	349.979.400

30.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 31/03/2021 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	31/03/2021 VND	31/03/2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo		6.712.500
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Cty liên kết	Bán gạo	3.075.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2021

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực VND	Honda VND	Phân bón VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Kết quả kinh doanh	12.104.398.913	16.452.562.908	2.730.349.476		
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	203.749.965.297	157.177.711.054	9.665.689.226	1.037.006.283	371.630.371.860
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	12.104.398.913	16.452.562.908	2.730.349.476	1.037.006.283	32.324.317.580
Chi phí bán hàng	(12.889.646.032)	(8.520.246.776)	(1.241.185.716)		(22.651.078.524)
Chi phí quản lý					(5.480.860.344)
Thu nhập tài chính					1.514.920.529
Chi phí tài chính					(2.165.800.111)
Thu nhập khác					459.937.158
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết					-
Lợi nhuận trước thuế					4.001.436.288
Thuế TNDN hiện hành					(1.413.212.484)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế					2.588.223.804
Tổng tài sản					
Tài sản bộ phận	483.885.912.188	101.212.063.320	31.084.436.218		616.182.411.726
Tài sản không phân bổ					265.508.393.825
Cộng					881.690.805.551
Tổng nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	308.116.678.091	16.064.656.825	5.264.862.815		329.446.197.731
Nợ phải trả không phân bổ					110.710.278.868
Cộng					440.156.476.599

B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2021

32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/03/2021	01/01/2021
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,62	1,84
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,45	1,16
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,01	0,34
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	8,70	8,74
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	0,70	0,65
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	0,29	0,41
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	0,59	0,70
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	0,79	0,92
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	99,69	72,82
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	0,40	0,53
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	49,92	42,14

LẬP BIỂU

TÔN VĂN CHÍ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 14 tháng 04 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HOÀNG AN

